

Số: 3853 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 02 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng tiêu chí, thang điểm
thi đua hàng năm đối với các huyện, thị xã, thành phố

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26/11/2003 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BNV ngày 27/10/2017 của Bộ Nội vụ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Quyết định số 1618/QĐ-UBND ngày 13/5/2016 của UBND tỉnh về việc thành lập các Cụm, Khối thi đua thuộc tỉnh và ủy quyền cho các đơn vị, địa phương thành lập cụm, khối thi đua;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 563/TTr-SNV ngày 25/10/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng tiêu chí, thang điểm thi đua hàng năm đối với các huyện, thị xã, thành phố.

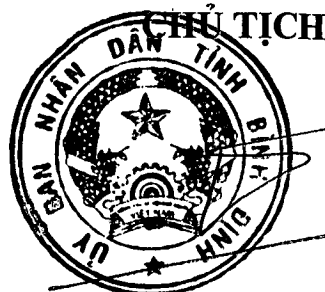
Điều 2. Giao Hội đồng Thi đua – Khen thưởng tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thường trực Hội đồng Thi đua – Khen thưởng tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3257/QĐ-UBND ngày 04/11/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Bảng tiêu chí, thang điểm thi đua hàng năm đối với các huyện, thị xã, thành phố.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Mặt trận và các đoàn thể tỉnh;
- Lưu: VT, K2. *me*



Hồ Quốc Dũng

**Bảng tiêu chí, thang điểm thi đua
hàng năm đối với các huyện, thị xã, thành phố**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3853/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2018
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

I. NỘI DUNG, TIÊU CHÍ THI ĐUA, THANG ĐIỂM

TT	Các chỉ tiêu pháp lệnh và tiêu chí theo lĩnh vực	Đơn vị tính	Năm			Điểm			Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Mức độ hoàn thành kế hoạch	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	
A	LĨNH VỰC KINH TẾ					385			
I	CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ					280			
1	Tổng Giá trị sản xuất tăng	%				50			
2	Kết quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dịch vụ, thương mại, công nghiệp, giảm nông, lâm, thủy sản trong tốc độ tăng trưởng.	%				50			
3	Giá trị sản xuất nông - lâm - ngư - nghiệp.	Tỷ đồng				30			
4	Giá trị sản xuất CN-TTCN (theo giá cố định năm 2010).	Tỷ đồng				30			
5	Tổng thu ngân sách trên địa bàn (theo NQ HĐND huyện, thị xã, thành phố).	Tỷ đồng				120			
II	KẾT QUẢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI					45			
1	Triển khai thực hiện đăng ký xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới (hoặc nâng cao tiêu chí xã nông thôn mới) đạt theo Nghị quyết HĐND huyện, thị xã, thành phố.				Đạt	10			
					Không đạt	5			

2	Mỗi xã hoàn thành 02 tiêu chí/năm trở lên đối với các huyện chưa đạt chuẩn xây dựng NTM; riêng 3 huyện An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh mỗi xã phải hoàn thành 01 tiêu chí/năm trở lên. Mỗi xã nâng cao 01 tiêu chí/năm trở lên (đối với huyện đạt chuẩn NTM; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM).	Xã			2đ/xã	Tối đa 5đ			
3	Mỗi xã đăng ký và thực hiện có 01 sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020 theo Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ.	Sản phẩm			1 sản phẩm/ xã = 2 điểm	Tối đa 10 điểm			
4	Xây dựng xã đạt chuẩn Văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị.	%				Tối đa 10 điểm			
5	Xây dựng, duy trì và giữ vững tiêu chí Quốc gia về y tế xã theo Bộ tiêu chí mới trong năm.	%				Tối đa 10 điểm			
III	XÂY DỰNG, QUẢN LÝ ĐÔ THỊ, ĐẤT ĐAI, MÔI TRƯỜNG					60			
1	Công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường (lĩnh vực lấn chiếm đất đai, tài nguyên, khoáng sản)	Xếp loại			Tốt	10			
					Khá	7			
					TB	4			
2	Công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực Xây dựng (lĩnh vực quản lý cất nhà trái phép, quản lý phân cấp lĩnh vực xây dựng).	Xếp loại			Tốt	10			
					Khá	7			
					TB	4			
3	Tỷ lệ % hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh so với NQ HĐND.	Xếp loại			Vượt	10			
					Đạt	9			
					K. đạt	4			
4	Giảm số vụ vi phạm ô nhiễm môi trường, phá rừng so với năm trước.	Xếp loại			Tốt	15			
					Khá	10			
					TB	4			
5	Tỷ lệ % độ che phủ rừng.	Xếp loại			Vượt	15			
					Đạt	12			
					K. đạt	4			

B	LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI					240			
I	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO					60			
1	Huy động trẻ 5 tuổi, học sinh vào lớp 1, lớp 6 đến trường đúng độ tuổi (cộng lại tính bình quân).	%			99 -100%	10			
					97- <99%	7			
					<97%	4			
2	Tỷ lệ học sinh bỏ học (cấp 1, 2) (cộng lại tính bình quân trong năm/tổng số học sinh).	%			<0,5%	10			
					0,5-1%	7			
					> 1%	0			
3	Điểm sàn tuyển sinh vào lớp 10 hệ công lập.	Điểm			≥22 đ	20			
					17<22 đ	15			
					<17đ	10			
4	Đạt học sinh giỏi cấp Quốc gia cứ 1 HS được 1 đ/HS.	%			Cứ 01 HSQG/1đ	Tối đa 3điểm			
5	Đạt HS giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa (tính %/tổng số học sinh dự thi khối lớp 9 do tỉnh tổ chức, đã đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích (có QĐ đạt giải của Sở GD-ĐT).				Cứ 5% HSCT/1đ	Tối đa 7điểm			
6	Trường đạt chuẩn Quốc gia trong năm có Quyết định công nhận, công nhận lại MN, TH, THCS.	Trường			1 tr = 2 điểm	Tối đa 10 điểm			
II	VĂN HÓA - THỂ THAO					50			
1	Thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" có thiết chế văn hóa và thực hiện bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.	Xếp loại			Tốt	10			
					Khá	7			
					Trung bình	5			
2	Thực hiện xây dựng cơ quan, thôn, làng văn hóa so với kế hoạch.	Xếp loại			Vượt	10			
					Đạt	9			
					K. đạt	5			
3	Công tác quản lý văn hóa, hoạt động thông tin tuyên truyền, phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng tổ chức trong năm, tham gia đăng cai các giải do tỉnh tổ chức.				Tốt	10			
					Khá	7			
					Trung bình	5			
4	Hàng năm tổ chức tốt các hoạt động thể dục - thể thao, các môn thể thao				Mỗi môn được 2 điểm	Tối đa 10 đ			

	truyền thống cấp huyện, thị xã, thành phố thu hút toàn dân tham gia.								
5	Tham gia các giải thể thao cấp quốc tế, quốc gia, cấp tỉnh.	Huy chương			1,5đ/HCQT 1đ/HCQG 0,5đ/HCT	Tối đa 10 điểm			
III	Y TẾ, DÂN SỐ					70			
1	Thực hiện các chương trình y tế quốc gia, tiêm chủng vacxin định kỳ, đột xuất, xây dựng hệ thống y tế cơ sở, phòng chống dịch bệnh, ATVS thực phẩm.	Xếp loại			Tốt Khá Trung bình	10 7 5			
2	Giảm tỷ suất sinh tính tỷ lệ ‰ so với NQHĐND hoặc KH (trừ các huyện, TX, TP đã đạt được mức sinh thay thế).	0			Vượt Đạt K. đạt	10 8 4			
3	Giảm tỷ lệ % trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng so với Nghị quyết hoặc Kế hoạch.	Xếp loại			Vượt Đạt K. đạt	10 8 6			
4	Giảm tỷ lệ % sinh con thứ 3 trở lên so với Nghị quyết hoặc Kế hoạch.	Xếp loại			Vượt Đạt K. đạt	10 8 4			
5	Hiển máu nhân đạo so với Chỉ tiêu giao hoặc Kế hoạch.	Xếp loại			Vượt Đạt K. đạt	10 8 4			
6	Hoàn thành chỉ tiêu thực hiện Bảo hiểm y tế được UBND tỉnh giao.	Xếp loại			Vượt Đạt K. đạt	20 17 12			
IV	LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI					60			
1	Thực hiện chính sách xã hội, chính sách người có công.	Xếp loại			Xuất sắc Tốt Khá Trung bình	15 12 9 6			
2	Thực hiện chương trình quốc gia về xây dựng xã, phường phù hợp với trẻ em.	%			90-100% 70<90% <70%	10 7 4			
3	Giảm tỷ lệ % hộ nghèo theo quy định hàng năm.	Xếp loại			Vượt Đạt K. đạt	15 12 9			
4	Số lao động được được đào	Xếp			Vượt	10			

	tạo nghề, giải quyết việc làm theo Nghị quyết hoặc Kế hoạch.	loại			Đạt	7			
					K. đạt	3			
5	Số lao động hàng năm đi xuất khẩu lao động theo Nghị quyết HĐND hoặc Kế hoạch tỉnh giao.				Vượt	10			
					Đạt	7			
					K. đạt	3			
C	LĨNH VỰC NỘI CHÍNH					90			
1	Công tác giao quân hàng năm.				Đạt	20			
					Không đạt	10			
2	Công tác huấn luyện LLDQTV; Duy trì công tác trực SSCĐ, công tác bồi dưỡng KTQP cho đối tượng theo phân cấp đạt chỉ tiêu tỉnh giao.	Xếp loại			Tốt	10			
					Khá	8			
					Trung bình	6			
3	Công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông	Xếp loại			Giảm 3 mặt	20			
					Giảm 2 mặt	10			
					Giảm 1 mặt	5			
4	Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội phòng chống kiểm soát ma túy, mại dâm, gian lận thương mại.	Xếp loại			Tốt	15			
					Khá	10			
					Trung bình	7			
5	Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra. Thực hiện tốt Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.	Xếp loại			Tốt	15			
					Khá	10			
					Trung bình	7			
6	Tổ chức tiếp dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, phản ánh của công dân kịp thời, đúng quy định của pháp luật.	Xếp loại			Tốt	10			
					Khá	7			
					Trung bình	5			
D	CÔNG TÁC XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN, ĐẢNG, CÁC ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ					150			
1	Xây dựng, thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm.	Xếp loại			Xuất sắc	25			
					Tốt	20			
					Khá	15			
					Trung bình	10			
					Yếu	0			
2	Thực hiện tốt chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước hiệu quả.				Tốt	10			
					Khá	7			
					Trung bình	5			

3	Xây dựng chính quyền cơ sở xã, phường, thị trấn xuất sắc.	xã			2đ/xã xuất sắc	Tối đa 10đ			
4	Tiếp tục đổi mới, sắp xếp bộ máy của hệ thống chính trị huyện, thị xã, thành phố tỉnh gọn theo QĐ 2268/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 gắn KH số 26-KH/TU ngày 15/3/2018 của Tỉnh ủy.	huyện			Tốt	20			
					Khá	15			
					Trung bình	10			
5	Công tác xây dựng Tổ chức cơ sở Đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (nếu có dưới 50% tổ chức cơ sở Đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ thì không chấm điểm).	%			86 -100%	40			
					75-85%	35			
					65 -74%	30			
					50 -64%	25			
6	Kết quả thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XII về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”.	Xếp loại			Tốt	10			
					Khá	7			
					TB	5			
7	Có sơ, tổng kết, biểu dương các gương điển hình tiên tiến về học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.				Có tổ chức	5			
					Không tổ chức	0			
8	Xây dựng các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội cấp xã, phường, thị trấn vững mạnh trở lên.	%			95-100%	30			
					85 – 94 %	25			
					<85%	20			
E	CÔNG TÁC THI ĐUA KHEN THƯỞNG					105			
1	Hàng năm Ban hành Chỉ thị (hoặc kế hoạch) chỉ đạo về việc tổ chức phong trào thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội ngay đầu năm và kịp thời chỉ đạo, triển khai hiệu quả công tác thi đua khen thưởng.				Tốt	10			
					Khá	7			
					TB	5			
2	Quan tâm đề nghị khen thưởng cho công nhân, nông dân cấp tỉnh, cấp Trung ương.	Xếp loại			Có cấp tỉnh, TW	10			
					Có cấp tỉnh	5			
					Không có	0			
3	Tổ chức hoạt động cụm, khối thi đua trực thuộc, chỉ đạo hoạt động có hiệu quả.	Xếp loại			Tốt	10			
					Khá	7			
					TB	5			

4	Củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy, cán bộ làm công tác thi đua khen thưởng từ huyện, thị xã, thành phố đến cơ sở đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.	Xếp loại			Tốt	10			
					Khá	7			
					TB	5			
5	Có Quy chế hoạt động của Hội đồng TĐKT huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn.	%			90-100%	10			
					70<90%	7			
					<70%	5			
6	Tổ chức tập huấn công tác thi đua, khen thưởng cho đơn vị cơ sở.				Có tổ chức	10			
					Không tổ chức	0			
7	Thành lập, kiện toàn kịp thời Hội đồng và ban hành quy chế xét sáng kiến huyện, thị xã, thành phố để xét theo quy định.					10			
8	Tổ chức tổng kết công tác TĐKT, làm tốt công tác xây dựng, nhân điển hình tiên tiến, báo cáo kịp thời cho Cụm thi đua, UBND tỉnh.				Quý I	15			
					Tháng 4	10			
					Không tổ chức	0			
9	Có báo cáo sơ kết 6 tháng, báo cáo kịp thời cho Cụm thi đua, UBND tỉnh.				Đúng thời gian QĐ	5			
10	Xét khen thưởng và đề nghị khen thưởng đúng Quy định của UBND tỉnh.				Tốt	15			
					Khá	10			
					TB	5			
Tổng số điểm đạt được						970			

II. PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM

1. Lĩnh vực kinh tế (điểm chuẩn 385 điểm + 23 điểm thưởng = 408 điểm)

a) Các chỉ tiêu về kinh tế: (điểm chuẩn 280 điểm + 22 điểm thưởng = 302 điểm) cách tính như sau;

+ Tiêu chí có số thứ tự 1, 3, 4: Nếu kết quả thực hiện đạt 100% so với Nghị quyết HĐND huyện, thị xã, thành phố (Sau đây gọi là Nghị quyết HĐND) đề ra thì chấm bằng điểm chuẩn; cứ tăng 01% được cộng 01 điểm, giảm 01% trừ 01 điểm, tối đa tăng giảm không quá 10% số điểm chuẩn.

+ Tiêu chí số 2: Tỷ trọng nông, lâm, thủy sản nếu giảm 01% so với Nghị quyết HĐND đề ra thì được cộng 01 điểm, tăng 01% trừ thì bị trừ 01 điểm, bằng so với Nghị quyết HĐND đề ra được tính điểm chuẩn, tối đa tăng giảm không quá 10% số điểm chuẩn.

+ Tiêu chí số 5: Tổng thu ngân sách thu (không tính nguồn thu từ trợ cấp, thu tiền sử dụng đất) nếu vượt 2% thì được cộng thêm 1 điểm, giảm 2% trừ 1 điểm,

bằng so với Nghị quyết HĐND đề ra được tính điểm chuẩn, tối đa tăng giảm không quá 10% số điểm chuẩn.

* Tổng điểm cộng (điểm trừ) các chỉ tiêu phân A, mục I không vượt quá 22 điểm.

Các tiêu chí này căn cứ vào báo cáo kinh tế xã hội, báo cáo tổng kết công tác thi đua, khen thưởng của năm của các huyện, thị xã, thành phố báo cáo để làm cơ sở chấm điểm; trường hợp các huyện, thị xã, thành phố không chứng minh được các tiêu chí đạt thì do Cụm thi đua thống nhất cách tính sao cho khách quan để làm cơ sở chấm điểm.

b) Các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới: (điểm chuẩn 45 điểm + 01 điểm thưởng = 46 điểm)

+ Tiêu chí số 1: Nếu kết quả thực hiện đăng ký xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới (hoặc xã nâng cao tiêu chí nông thôn mới, đăng ký chương trình mỗi xã 01 sản phẩm, xã nông thôn mới kiểu mẫu) đạt theo Nghị quyết HĐND huyện, thị xã, thành phố thì chấm với số điểm tương ứng là 10; không đạt theo Nghị quyết thì chấm với số điểm tương ứng là 5. Huyện, thị xã, thành phố nào vượt theo chỉ tiêu đăng ký thì được thưởng 01 điểm.

+ Tiêu chí số 2: Mỗi xã hoàn thành 02 tiêu chí/năm trở lên đối với các huyện chưa đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới; riêng các huyện An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh mỗi xã phải hoàn thành 01 tiêu chí/năm trở lên. Mỗi xã nâng cao 01 tiêu chí/năm trở lên (đối với huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới) thì tương ứng chấm 02 điểm trên xã. Điểm tối đa của tiêu chí này là 05 điểm.

+ Tiêu chí số 3: Trong năm, mỗi xã của các huyện, thị xã, thành phố đăng ký xây dựng thực hiện có hiệu quả 01 sản phẩm được cấp thẩm quyền công nhận thì chấm 02 điểm, điểm tối đa tiêu chí này là 10 điểm.

+ Tiêu chí số 4: Trong năm, cứ mỗi huyện, thị xã, thành phố thực hiện đạt từ 10% đến dưới 20% số xã được công nhận đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới và mỗi phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị thì được tính 2 điểm, đạt từ 20% đến dưới 30% tính 3 điểm, đạt từ 30% đến dưới 40% tính 4 điểm, đạt từ 40% đến dưới 50% tính 5 điểm, đạt từ 50% đến dưới 60% tính 6 điểm, đạt từ 60% đến dưới 70% tính 7 điểm, đạt từ 70% đến dưới 80% tính 8 điểm, đạt từ 80% đến dưới 90% tính 9 điểm, đạt từ 90 % đến 100% tính 10 điểm. Đạt dưới 10% không tính điểm. So với năm trước, nếu huyện, thị xã, thành phố có số xã, phường thị trấn không được công nhận lại thì trừ mỗi xã 2 điểm, điểm trừ tiêu chí này tối đa không quá 06 điểm.

+ Tiêu chí số 5: So với đầu năm, số xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) so với tổng số xã của huyện, thị xã, thành phố mới thực hiện đạt (hoặc được công nhận tiếp tục duy trì) Tiêu chí Quốc gia về y tế xã trong năm, cứ thực hiện đạt từ 10% đến dưới 20% số xã được thì được tính 2 điểm, đạt từ 20% đến dưới 30% tính 3 điểm, đạt từ 30% đến dưới 40% tính 4 điểm, đạt từ 40% đến dưới 50% tính 5 điểm, đạt từ 50% đến dưới 60% tính 6 điểm, đạt từ 60% đến dưới 70% tính 7 điểm, đạt từ 70% đến dưới 80% tính 8 điểm, đạt từ 80% đến dưới 90% tính 9 điểm, đạt từ

90 % đến 100% tính 10 điểm. Đạt dưới 10% không tính điểm. So với năm trước nếu Tiêu chí Quốc gia về y tế xã của huyện, thị xã, thành phố thực hiện giảm thì cứ 01 xã bị trừ 02 điểm, điểm trừ tiêu chí này tối đa không quá 06 điểm.

c) Các tiêu chí về xây dựng, quản lý đô thị, đất đai, môi trường: (điểm chuẩn 60 điểm)

+ Tiêu chí số 1, 2: Nếu kết quả thực hiện - tự xếp loại tốt (khá, trung bình) thì chấm với số điểm tương ứng là 10, 7, 4.

+ Tiêu chí số 3: Nếu kết quả thực hiện vượt (đạt hoặc không đạt) so với Nghị quyết HĐND đề ra thì chấm với số điểm tương ứng là 10, 9, 4.

+ Tiêu chí số 4: Nếu kết quả thực hiện - tự xếp loại tốt (khá, trung bình) thì chấm với số điểm tương ứng là 15, 10, 4. Nếu có vụ việc phá rừng được báo chí nêu kết quả nghiêm trọng thì năm đó không xét khen thưởng.

+ Tiêu chí số 5: Nếu kết quả thực hiện - tự xếp loại vượt (đạt hoặc không đạt) thì chấm với số điểm tương ứng là 15, 12, 4.

2. Lĩnh vực Văn hóa – Xã hội (điểm chuẩn 240 điểm)

a) Các tiêu chí về Giáo dục – đào tạo: (điểm chuẩn 60 điểm)

+ Tiêu chí số 1: Kết quả thực hiện được tính bình quân tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi, học sinh vào lớp 1, lớp 6 đến trường đúng độ tuổi; nếu đạt 99 - 100% thì chấm 10 điểm, đạt 97 đến dưới 99% chấm 7 điểm, đạt dưới 97% thì chấm 4 điểm.

+ Tiêu chí số 2: Kết quả thực hiện giảm tình trạng học sinh bỏ học được tính bình quân tỷ lệ học sinh Tiểu học, THCS bỏ học; nếu tỷ lệ học sinh bỏ học dưới 0,5% thì chấm 10 điểm, từ 0,5 – 1% chấm 7 điểm, trên 1% thì chấm 0 điểm.

+ Tiêu chí số 3: Tính bình quân điểm sàn tuyển sinh vào lớp 10 hệ công lập các trường trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố (trừ học sinh Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn và Trường THPT chuyên Chu Văn An) không được tính điểm cho thành phố Quy Nhơn và huyện Hoài Nhơn; nếu sàn đạt 22 điểm trở lên thì chấm 20 điểm, đạt từ 17 đến dưới 22 điểm chấm 15 điểm, đạt dưới 17 điểm thì chấm 10 điểm. Nếu các huyện không tổ chức thi tuyển vào lớp 10 thì được chấm 10 điểm.

+ Tiêu chí số 4, 5: Tính điểm đối với huyện, thị xã, thành phố khi có học sinh đạt học sinh giỏi cấp quốc gia, cấp tỉnh.

Cứ mỗi học sinh đạt học sinh giỏi cấp quốc gia thì được tính 01 điểm (điểm tối đa của nội dung này 03 điểm); cứ 5% học sinh dự thi các môn văn hóa đạt học sinh giỏi lớp 9 cấp tỉnh thì được tính 01 điểm (cách tính: tỷ lệ % của tổng số học sinh của địa phương đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh khối lớp 9 so với tổng số học sinh của địa phương tham dự tại kỳ thi đó). Điểm tối đa của tiêu chí này là 07 điểm.

+ Tiêu chí số 6: Kết quả thực hiện xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia; trong năm, cứ mỗi trường (MN, TH, THCS) có quyết định công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia và được công nhận lại thì được chấm 02 điểm. Điểm tối đa của tiêu chí này là 10 điểm.

b) Các tiêu chí về văn hóa, thể thao: (điểm chuẩn 50 điểm)

+ Tiêu chí số 1, 3: Nếu kết quả thực hiện - tự xếp loại tốt (khá, trung bình) thì chấm với số điểm tương ứng là 10, 7, 5.

+ Tiêu chí số 2: Nếu kết quả thực hiện vượt (đạt hoặc không đạt) so với kế hoạch thì chấm với số điểm tương ứng là 10, 9, 5 (cách tính: tính bình quân tỷ lệ cơ quan, thôn, làng văn hóa được công nhận và bảo lưu trong năm so với tổng số đơn vị trực thuộc huyện, thị xã, thành phố).

+ Tiêu chí số 4: Trong năm mỗi huyện, thị xã thành phố tổ chức tốt các hoạt động thể dục thể thao, các môn thể thao truyền thống, mỗi môn thể thao được tính 02 điểm, điểm tối đa của tiêu chí này không vượt quá 10 điểm.

+ Tiêu chí số 5: Tính điểm đối với huyện, thị xã, thành phố khi có vận động viên (không tính VĐV chuyên nghiệp của tỉnh) đạt giải cấp quốc tế, quốc gia, cấp tỉnh; điểm tối đa của tiêu chí này là 10 điểm.

Cứ đạt mỗi huy chương vàng (hoặc bạc, đồng) cấp quốc tế thì được tính 1,5 điểm;

Cứ đạt mỗi huy chương vàng (hoặc bạc, đồng) cấp quốc gia thì được tính 01 điểm;

Cứ đạt mỗi huy chương vàng cấp tỉnh thì được tính 0,5 điểm (không tính huy chương đạt được tại giải phong trào).

c) Các tiêu chí về y tế, dân số: (điểm chuẩn 70 điểm)

+ Tiêu chí số 1: Nếu kết quả thực hiện - tự xếp loại tốt (khá, trung bình) thì chấm với số điểm tương ứng là 10, 7, 5.

+ Tiêu chí số 2: Nếu kết quả giảm tỷ suất sinh thực hiện - tự xếp loại vượt (đạt hoặc không đạt) thì chấm với số điểm tương ứng là 10, 8, 4. Đối với các địa phương đã đạt được mức sinh thay thế thì chấm tương ứng 10 điểm.

+ Tiêu chí số 3: Nếu kết quả thực hiện vượt (đạt hoặc không đạt) so với nghị quyết hoặc kế hoạch đề ra thì chấm với số điểm tương ứng là 10, 8, 6.

+ Tiêu chí số 4: Nếu kết quả thực hiện vượt (đạt hoặc không đạt) so với nghị quyết hoặc kế hoạch đề ra thì chấm với số điểm tương ứng là 10, 8, 4.

+ Tiêu chí số 5: Nếu kết quả thực hiện vượt (đạt hoặc không đạt) so với nghị quyết hoặc kế hoạch đề ra thì chấm với số điểm tương ứng là 10, 8, 5.

+ Tiêu chí số 6: Nếu kết quả thực hiện vượt (đạt hoặc không đạt) so với chỉ tiêu tình giao thì chấm với số điểm tương ứng là 20, 17, 10.

d) Các tiêu chí về lao động, thương binh và xã hội: (điểm chuẩn 60 điểm)

+ Tiêu chí số 1: Nếu kết quả thực hiện - tự xếp loại xuất sắc (tốt, khá, trung bình) thì chấm với số điểm tương ứng là 15, 12, 9, 6.

+ Tiêu chí số 2: Nếu kết quả thực hiện đạt 90 - 100% thì chấm 10 điểm, đạt 70 đến dưới 90% chấm 7 điểm, đạt dưới 70% thì chấm 4 điểm.

+ Tiêu chí số 3: Nếu kết quả thực hiện vượt (đạt hoặc không đạt) so với nghị quyết hoặc kế hoạch đề ra thì chấm với số điểm tương ứng là 15, 12, 9.

+ Tiêu chí số 4, 5: Nếu kết quả thực hiện vượt (đạt hoặc không đạt) so với nghị quyết hoặc kế hoạch đề ra thì chấm với số điểm tương ứng là 10, 7, 3.

3. Lĩnh vực nội chính (điểm chuẩn 90 điểm)

+ Tiêu chí số 1: Nếu kết quả thực hiện - tự xếp loại đạt (không đạt) thì chấm với số điểm tương ứng là 20, 10. Nếu chỉ tiêu giao quân không đạt chỉ tiêu thì không đề nghị xét khen thưởng năm.

+ Tiêu chí số 2: Nếu kết quả thực hiện - tự xếp loại tốt (khá, trung bình) thì chấm với số điểm tương ứng là 10, 8, 6.

+ Tiêu chí số 3: Nếu giảm cả 3 mặt về số vụ, số người chết, số người bị thương thì chấm với số điểm tương ứng là 20, nếu giảm 02 mặt thì chấm với số điểm tương ứng là 10, nếu giảm 01 mặt thì chấm với số điểm tương ứng là 5. Nếu tăng cả 3 tiêu chí theo tỷ lệ kiềm chế tai nạn giao thông của UBND tỉnh quy định đối với từng huyện, thị xã, thành phố thì không tính điểm, không đề nghị xét khen thưởng hàng năm.

+ Tiêu chí số 4, 5: Nếu kết quả thực hiện - tự xếp loại tốt (khá, trung bình) thì chấm với số điểm tương ứng là 15, 10, 7.

+ Tiêu chí số 6: Nếu kết quả thực hiện - tự xếp loại tốt (khá, trung bình) thì chấm với số điểm tương ứng là 10, 7, 5.

4. Công tác xây dựng chính quyền, Đảng, các đoàn thể chính trị (điểm chuẩn 150 điểm + 4 điểm thưởng = 154 điểm).

+ Tiêu chí số 1: Kết quả xếp loại về thực hiện cải cách hành chính theo Quyết định số 3664/QĐ-UBND, ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh tính theo xếp hạng hàng năm, nếu đạt loại xuất sắc (tốt, khá, trung bình, yếu) thì chấm với số điểm tương ứng là 25, 20, 15, 10, 0. Trường hợp năm chấm điểm chưa được UBND tỉnh đánh giá, xếp loại thì lấy kết quả của xếp loại cải cách hành chính của năm trước để làm cơ sở chấm điểm.

+ Tiêu chí số 2: Kết quả xếp hạng chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý nhà nước, nếu đạt loại tốt (khá, trung bình) thì chấm số điểm tương ứng là 10, 7, 5.

+ Tiêu chí số 3: Cứ mỗi xã, phường, thị trấn được xếp loại xuất sắc thì được chấm 02 điểm, số điểm tối đa của tiêu chí này là 10 điểm. Cứ mỗi xã, phường, thị trấn xếp loại yếu trừ 02 điểm, điểm trừ tối đa tiêu chí này không quá 06 điểm.

+ Tiêu chí số 4: Các địa phương thực hiện việc đổi mới, sắp xếp bộ máy của hệ thống chính trị từ huyện, thị xã, thành phố đến cơ sở tinh gọn theo đúng thời gian quy định tại Quyết định 2268/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 gắn Kế hoạch 26-KH/TU ngày 15/3/2018 của Tỉnh ủy, nếu đạt loại tốt (khá, trung bình) thì chấm với số điểm tương ứng là 20, 15, 10.

+ Tiêu chí số 5: Trong năm, nếu có kết quả Tổ chức cơ sở Đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ thực hiện đạt từ 86 - 100% thì chấm 40 điểm; Tổ chức cơ sở Đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt từ 75 - 85% thì chấm 35 điểm; Tổ chức cơ sở Đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt từ 65 - 74% thì chấm 30 điểm; Tổ chức cơ sở Đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt từ 50 - 64% chấm 25 điểm. Địa phương nào có 1 tổ

chức cơ sở Đảng không hoàn thành nhiệm vụ trừ 3 điểm, điểm trừ tối đa tiêu chí này không quá 6 điểm; không có tổ chức cơ sở Đảng không hoàn thành nhiệm vụ và tỷ lệ tổ chức cơ sở Đảng Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đạt từ 18% đến không vượt quá 20% thì được cộng thêm 03 điểm.

+ Tiêu chí số 6: Nếu kết quả thực hiện - tự xếp loại tốt (khá, trung bình) thì chấm với số điểm tương ứng là 10, 7, 5. Có cá nhân đạt giải nhất, giải nhì Hội thi kể chuyện học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh do tỉnh tổ chức (nếu có) hoặc được đề nghị khen thưởng từ Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ trở lên (*trong năm đề nghị khen thưởng*) về thành tích học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh thì được cộng thêm 01 điểm.

+ Tiêu chí số 7: Có sơ kết, tổng kết biểu dương kịp thời việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh theo kế hoạch của tỉnh, có tổ chức thì tính 5 điểm, không tổ chức thì không tính điểm.

+ Tiêu chí số 8: Nếu kết quả thực hiện xây dựng các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội cấp xã, phường, thị trấn được xếp loại vững mạnh và tương đương trở lên đạt 95 - 100% thì chấm 30 điểm, đạt 85 - 94% chấm 25 điểm, đạt dưới 85% thì chấm 20 điểm (cách tính: tính bình quân kết quả xếp loại của Mặt trận, CCB, ND, TN, PN, CD; xếp loại VMXS tương đương với tốt; xếp loại khá tương đương với vững mạnh).

5. Công tác thi đua, khen thưởng (điểm chuẩn 105 điểm)

+ Tiêu chí số 1: Ban hành chỉ thị (*hoặc Kế hoạch*) chỉ đạo tổ chức phong trào thi đua trong tháng 01 và kịp thời chỉ đạo, triển khai hiệu quả công tác thi đua chấm 10 điểm; ban hành chỉ thị trong tháng 02 thì chấm 7 điểm; ban hành sau tháng 02 thì chấm 5 điểm; không ban hành chỉ thị (*hoặc Kế hoạch*) thì chấm 0 điểm.

+ Tiêu chí số 2: Hàng năm quan tâm đề nghị xét khen thưởng có kết quả cho công nhân hoặc nông dân từ cấp tỉnh, cấp trung ương thì tính 10 điểm, có kết quả cho công nhân hoặc nông dân cấp tỉnh chấm 5 điểm, không đề nghị khen thưởng cho công nhân hoặc nông dân thì không tính điểm.

+ Tiêu chí số 3: Trong năm, huyện, thị xã, thành phố nào chỉ đạo các cụm, khối địa phương mình tổ chức hoạt động có nhiều nội dung phong phú mang tính tập thể cộng đồng các đơn vị như: giáo dục truyền thống yêu nước cho thế hệ trẻ; thăm hỏi gia đình có công với nước, với địa phương..., giao lưu văn hóa, thể thao do cụm, khối tổ chức. Sơ, tổng kết cụm khối thi đua (báo cáo trong tổng kết cho Cụm trưởng và Ban Thi đua - Khen thưởng). Kết quả thực hiện - tự xếp loại tốt (khá, trung bình) thì chấm với số điểm tương ứng là 10, 7, 5. Không có chia cụm, khối chấm 0 điểm.

+ Tiêu chí số 4: Thường xuyên củng cố, kiện toàn bộ máy, cán bộ làm công tác thi đua, khen thưởng kịp thời. Nếu kết quả thực hiện - tự xếp loại tốt (khá, trung bình) thì chấm với số điểm tương ứng là 10, 7, 5.

+ Tiêu chí số 5: Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp xã và huyện (thị xã, thành phố) có ban hành quy chế hoạt động đạt tỷ lệ 90 - 100% thì chấm 10 điểm;

từ 70 đến dưới 90% chấm 7 điểm, dưới 70% thì chấm 5 điểm (cách tính: tính bình quân chung cả huyện (thị xã, thành phố) và số xã, phường, thị trấn trực thuộc).

+ Tiêu chí số 6: Trong năm, các địa phương có tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thi đua, khen thưởng cho tất cả các đơn vị cơ sở chấm 10 điểm; không tổ chức tập huấn chấm 0 điểm (khi thực hiện thì phải có báo cáo bằng văn bản và tài liệu kèm theo để Ban Thi đua – Khen thưởng kiểm tra).

+ Tiêu chí số 7: Có thành lập, kiện toàn Hội đồng và ban hành Quy chế xét sáng kiến cấp huyện, thị xã, thành phố chấm 10 điểm; không thành lập Hội đồng và ban hành Quy chế chấm 0 điểm (Có quyết định thành lập và quy chế để chứng minh).

+ Tiêu chí số 8: Tổ chức tổng kết năm trước, xây dựng, tuyên dương các điển hình tiên tiến kịp thời, nếu tổ chức tổng kết trong quý I thì chấm 15 điểm, tổ chức tổng kết trong tháng 4 chấm 10 điểm; không tổ chức tổng kết năm thì không chấm điểm (nếu tổ chức phải có báo cáo cho Ban Thi đua – Khen thưởng trực thuộc Sở Nội vụ).

+ Tiêu chí số 9: Báo cáo sơ kết 6 tháng kịp thời theo Hướng dẫn của Sở Nội vụ, báo cáo cho UBND tỉnh (nơi nhận Ban Thi đua – Khen thưởng trực thuộc Sở Nội vụ) và Cụm thi đua đúng thời gian quy định chấm 5 điểm. Không có báo cáo sơ kết, Ban Thi đua – Khen thưởng trực thuộc Sở Nội vụ chấm 0 điểm.

+ Tiêu chí số 10: Đánh giá thông qua việc thực hiện đúng quy định về đối tượng, tiêu chuẩn, thời điểm trình hồ sơ, chất lượng báo cáo thành tích và tỷ lệ khen thưởng, đề nghị khen thưởng cho đối tượng là lãnh đạo so với nhân viên, người trực tiếp lao động, sản xuất chiếm tỷ lệ tương ứng là 50%; kết quả thực hiện tự xếp loại tốt (khá, trung bình) thì chấm với số điểm tương ứng là 15, 10, 5 (sau đó có Văn bản nhận xét của Ban Thi đua – Khen thưởng trực thuộc Sở Nội vụ sẽ điều chỉnh lại).

III. ĐIỂM THƯỞNG

Huyện, thị xã, thành phố có xã, phường, thị trấn, phòng ban, đơn vị trực thuộc hoặc các cơ quan ngành dọc thuộc ngành: Giáo dục và Đào tạo, nội chính, y tế, thống kê, nông nghiệp được UBND tỉnh, bộ, ngành tặng Cờ thi đua xuất sắc thì được cộng thêm điểm thưởng. Cụ thể:

- Nếu được Chính phủ tặng Cờ thi đua thì được cộng thêm 1,5 điểm/1 Cờ thi đua (nếu năm trước chưa có quyết định thì được cộng điểm thưởng cho năm sau đó).

- Nếu được UBND tỉnh hoặc các Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương tặng Cờ thi đua thì được cộng thêm 1 điểm/1 Cờ thi đua (Được tính điểm thưởng đối với các trường hợp Cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng đã phúc tra và Sở Nội vụ lập thủ tục trình UBND tỉnh xét, tặng Cờ thi đua nhưng đến thời điểm tổng kết chưa có quyết định; không tính Cờ thi đua của tỉnh giao cho huyện, thị xã, thành phố xét đề nghị).

Điểm thưởng được tặng Cờ thi đua của Chính phủ, của UBND tỉnh chấm tối đa không quá 03 điểm (Các trường hợp được tặng Cờ thi đua phải có bản photo Quyết định kèm theo để chứng minh).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Căn cứ chỉ tiêu được giao, Nghị quyết của HĐND, kế hoạch, đăng ký thi đua của huyện, thị xã, thành phố và kết quả thực hiện, kết thúc năm công tác từng địa phương tự đánh giá chấm điểm theo nội dung bảng điểm và gửi cho Trưởng cụm thi đua tổng hợp.

Các sở, ban, ngành cấp tỉnh được giao từng lĩnh vực quản lý nhà nước (hoặc các ngành lĩnh vực có liên quan) sau khi kết thúc năm có trách nhiệm phối hợp với Ban Thi đua - Khen thưởng trực thuộc Sở Nội vụ (Cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua, khen thưởng tỉnh) xác nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các huyện, thị xã, thành phố để làm cơ sở chấm điểm thi đua.

Ban Thi đua - Khen thưởng trực thuộc Sở Nội vụ (Cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh) lấy ý kiến nhận xét của các cơ quan có liên quan, phối hợp với các Trưởng cụm thi đua rà soát, chấm điểm từng đơn vị thuộc Cụm tại Hội nghị kiểm tra chéo hàng năm./.



CHỦ TỊCH

Hồ Quốc Dũng